

Bản án số: 56/2018/DS-ST
Ngày: 12-11-2018
V/v tranh chấp dân sự về hợp đồng
vay tài sản, bằng tiền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỈNH BIÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thế Phương;

Ông Trình Quốc Toàn.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Quới - Thư ký tòa án nhân dân huyện
Tỉnh Biên.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tỉnh Biên tham gia phiên
tòa:*** Ông Phạm Hoàng Phong.

Trong ngày 12 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện
Tỉnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2018/TLST-DS ngày
19 tháng 01 năm 2018 “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản” theo
Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2018/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 10
năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị B**, sinh năm 1959, nơi cư trú: tổ 01, ấp M,
xã M, huyện C, tỉnh A.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Trần Chí C**, sinh năm
1976, nơi cư trú: ấp H, xã C, thị xã T, tỉnh A theo giấy ủy quyền chứng thực
ngày 14 tháng 3 năm 2018 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Công Trứ,
thành phố C, tỉnh A, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1957, nơi cư trú: Tổ 5, ấp T, xã T,
huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1957, nơi cư trú: Tổ 5, ấp T, xã T, huyện T,
tỉnh A, vắng mặt.

Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1973, nơi cư trú: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1975, nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

Ông **Nguyễn Văn A**, sinh năm 1977, nơi cư trú: ấp A, xã A, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

Bà **Nguyễn Thị H** (tên gọi khác Thu), sinh năm 1979, nơi cư trú: tổ 5, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1981, nơi cư trú: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 02 tháng 01 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 24 tháng 9 năm 2008 bà Lê Thị N, cùng con Nguyễn Thị Th vay của bà số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, thời hạn vay đến 24 tháng 10 năm 2008, có thể chấp cho bà Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00751 QSDĐ/eK ngày 25 tháng 5 năm 1995, đứng tên Nguyễn Văn V, hiện do bà B giữ. Từ lúc vay thì bà N không trả lãi theo thỏa thuận. Yêu cầu bà N và hàng thừa kế của ông V có trách nhiệm trả cho bà số tiền vay 30.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật.

- Trong quá trình giải quyết tại Tòa án bà Lê Thị N có ý kiến trình bày như sau: Việc vay tiền của bà B thì bà không có vay và không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà B, nhưng con bà là Nguyễn Thị Th có lấy giấy chứng nhận 00751 QSDĐ/eK ngày 25 tháng 5 năm 1995, tại trang 4 diện tích còn lại 3.182 m², đứng tên Nguyễn Văn V (chồng bà N, đã chết ngày 07 tháng 7 năm 2010) để thế chấp vay tiền của bà B. Trong tờ biên nhận ngày 24 tháng 9 năm 2008 do bà B cung cấp “... Ba mẹ tôi có mượn Trần Thị B số tiền là 30.000.000 đồng ...” thì bà không biết và không có ghi tên, ký tên trong tờ biên nhận này. Theo bà cho biết thì con bà Nguyễn Thị H (Th) chỉ vay của bà B số tiền 10.000.000 đồng. Bà có ý kiến yêu cầu bà B cho bà Th trả dần số tiền 10.000.000 đồng, mỗi tháng 500.000 đồng và xin không tính lãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H (tên gọi khác Th) có ý kiến trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay như sau: Năm 2008 bà có vay tiền của bà Trần Thị B, số tiền vay vốn là 10.000.000 đồng, sau đó cộng vốn và lãi, thì đến ngày 24 tháng 9 năm 2008 tôi có ký biên nhận với bà B nợ số tiền tổng cộng là 30.000.000 đồng, tờ biên nhận này do bà B ghi. Đối với bà Lê Thị N (mẹ) có gạch thập (+) trong tờ biên nhận và ông V (cha) không có ký tên. Khi lập biên nhận bà H có giao

cho bà B giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00751 QSDĐ/eK ngày 25 tháng 5 năm 1995, đứng tên Nguyễn Văn V, hiện nay do bà B giữ. Bà H thừa nhận số tiền này còn nợ bà B là 30.000.000 đồng, xin trả dần mỗi năm 10.000.000 đồng và xin không tính lãi suất.

- *Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* ông, bà Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn A, Nguyễn Thị H1 không có lời khai, do các lần Tòa án triệu tập ông, bà đều vắng mặt.

- *Về tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được:* Biên bản xác minh hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn V; Bản sao trích lục khai tử ông Nguyễn Văn V, số 160/TLKT-BS ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân xã T.

- *Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bà H (Th) có nghĩa vụ trả cho bà B tiền vốn vay 30.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 24 tháng 10 năm 2008 đến ngày xét xử; Buộc bà B trả lại cho hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn V bản chính quyền sử dụng đất số 00751 QSDĐ/eK ngày 25 tháng 5 năm 1995, đứng tên Nguyễn Văn V. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định pháp luật quyết định.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện nguyên đơn trình bày vẫn giữ nguyên ý kiến, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

Bị đơn Lê Thị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông, bà Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn A, Nguyễn Thị H1, Nguyễn

Thị H (Th) đã được Tòa án triệu tập họp lệ có mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng giao dịch này giữa bà B, N, H (Th) là sự thỏa thuận để cho vay số tiền 30.000.000 đồng. Do đó, Giao dịch này phù hợp theo quy định điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản bằng tiền.

[2] Về nội dung:

Về thời hiệu khởi kiện: Các bên xác định là việc vay xuất phát từ ngày 24 tháng 9 năm 2008, hẹn đến ngày 24 tháng 10 năm 2008 trả nợ, thì đến ngày 24 tháng 10 năm 2010 là hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2005. Tuy nhiên, đến ngày 02 tháng 01 năm 2018 bà B mới khởi kiện tại Tòa án, tại biên bản lời khai ngày 12 tháng 3 năm 2018 bà H thừa nhận còn nợ tiền vay của bà B 30.000.000 đồng. Theo quy định tại Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015 thì vụ án được bắt đầu lại thời hiệu kể từ ngày bà H thừa nhận nợ là ngày 12 tháng 3 năm 2018.

Về xác định hợp đồng: Thì đây là hợp đồng vay có thời hạn, có lãi và có điều kiện theo đó bà H có ký tên biên nhận ngày 24 tháng 9 năm 2008 và thỏa thuận không lập thành văn bản thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00751 QSDĐ/eK ngày 25 tháng 5 năm 1995, tại trang 4 diện tích còn lại 3.182 m², đứng tên Nguyễn Văn V. Tuy nhiên, việc thế chấp không tuân thủ mặt hình thức theo quy định tại Điều 342, 343, 715, 717 Bộ luật dân sự năm 2005, nên không phát sinh hiệu lực về thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Về xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn V: Theo các bên xác định hiện nay bà Trần Thị B đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00751 QSDĐ/eK ngày 25 tháng 5 năm 1995, tại trang 4 diện tích còn lại 3.182 m², đứng tên Nguyễn Văn V, tuy nhiên ông V đã chết ngày 07 tháng 7 năm 2010. Do đó, Tòa án xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông V tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm ông, bà Lê Thị N, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn A, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H (Th).

Xét yêu cầu của nguyên đơn, cùng với chứng cứ trong hồ sơ và lời khai của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Từ các chứng cứ, tài liệu nguyên đơn cung cấp là tờ biên nhận ghi ngày 24 tháng 9 năm 2008 có nội dung “... *Ba mẹ tôi có mượn Trần Thị B số tiền là 30.000.000 đồng ...*”. Qua đối chất lời khai ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Tòa án giữa nguyên đơn (đại diện theo ủy quyền) với bà H (Th) thì nguyên đơn cho biết đối với tờ

biên nhận này, bà N có gạch thập (+), nhưng bà N không thừa nhận việc vay tiền của bà B, các lần Tòa án triệu tập đối chất bà N không đến, nên Tòa án không tiến hành đối chất được.

Tuy nhiên, việc bị đơn gạch thập (+) vào tờ biên nhận thì không phải là chứng cứ chứng minh được việc bà N có vay số tiền này của bà B. Do đó, việc bà N xác định bà không ký tên, ghi tên gì vào biên nhận này là có cơ sở. Ngoài ra, trong biên nhận có ghi tên ông Nguyễn Văn V, đến nay ông V đã chết không ghi nhận được lời khai và đối chất được, cũng tại đối chất ngày 26 tháng 9 năm 2018 nguyên đơn cũng xác định khi lập biên nhận không có mặt ông V và ông V cũng không ký tên vào tờ biên nhận này, nên cũng không xác định được ông V là người vay số tiền này. Việc nguyên đơn yêu cầu hàng thừa kế của ông V có nghĩa vụ trả nợ là không có cơ sở chấp nhận. Nhưng theo lời khai nhận của bà H (tên gọi khác Th) thì bà thừa nhận bà là người vay số tiền của bà B, bà không có yêu cầu khấu trừ và cũng không có chứng cứ nào chứng minh cho lời khai rằng số tiền 30.000.000 đồng này gồm cộng dồn cả tiền vốn, tiền lãi và bà chỉ vay 10.000.000 đồng.

Từ những nhận định và phân tích trên, có cơ sở xác định bà H là người trực tiếp vay số tiền 30.000.000 đồng của bà B. Do đó, bà H là người có trách nhiệm trả khoảng nợ này là phù hợp với chứng cứ và lời khai của bà B, bà N và bà H (Th) được thể hiện trong hồ sơ vụ án.

Như vậy, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà H (Th) có nghĩa vụ trả cho bà B 30.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 24 tháng 10 năm 2008 đến khi xét xử ngày 12 tháng 11 năm 2018 là 120 tháng 19 ngày. Mức lãi suất được áp dụng theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010, quy định mức lãi suất cơ bản 9%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% bằng 1.125%.

$30.000.000 \text{ đồng} \times 120 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} \times 1,125\%/\text{tháng} = 40.713.750 \text{ đồng}.$

Do đó, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

Từ đó, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà H có trách nhiệm trả cho bà B số nợ gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi 40.713.750 đồng, tổng cộng 70.713.750 đồng. Buộc bà B có nghĩa vụ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00751 QSDĐ/eK ngày 25 tháng 5 năm 1995, tại trang 4 diện tích còn lại 3.182 m², đứng tên Nguyễn Văn V cho hàng thừa kế của ông V.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bà H phải chịu án phí theo quy định.

Nguyên đơn không phải chịu án phí. Được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 147, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 471, khoản 2 Điều 478, khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B.

1. Buộc Bà Nguyễn Thị H (tên gọi khác Th) có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị B số tiền vốn 30.000.000 đồng và tiền lãi 40.713.750 đồng, tổng cộng 70.713.750 đồng (*Bảy mươi triệu, bảy trăm mười ba ngàn, bảy trăm năm mươi đồng*).

Buộc bà Trần Thị B phải trả lại cho hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn V gồm: Ông, bà Lê Thị N, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn A, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H (Th) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00751 QSDĐ/eK do Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên cấp ngày 25 tháng 5 năm 1995, tại trang 4 diện tích còn lại 3.182 m², đứng tên Nguyễn Văn V.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H (Th) phải chịu 3.536.000 đ (*Ba triệu, năm trăm ba mươi sáu ngàn đồng*) tiền án phí.

Bà Trần Thị B được nhận lại tiền tạm ứng án phí 750.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi ngàn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số TU/2016/0003990 ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tịnh Biên.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND h. Tỉnh Biên;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- THA DS h. Tỉnh Biên;
- Lưu HS & VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Mỹ